TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/2020/HC-PT
Ngày: 27/5/2020
V/v khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vân;

Ông Nguyễn Huyền Cường.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 418/2019/TLPT-HC ngày 10/12/2019 về việc "Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3633/2020/QĐ-PT ngày 13/05/2020 giữa các đương sự:

***1. Người khởi kiện*:** Ông Bùi Văn N, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện M, tỉnh T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc T và ông Bùi Quang A; địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện M, tỉnh T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

***2. Người bị kiện*:**

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) và UBND tỉnh T.

Địa chỉ: 35 Đại lộ L, phường Đ, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình X - Chủ tịch UBND tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức Q - Phó Chủ tịch UBND tỉnh T; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2.2. Chủ tịch UBND và UBND huyện M, tỉnh T.

Địa chỉ: Thị trấn K, huyện M, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình M - Chủ tịch UBND huyện M.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc D - Phó Chủ tịch UBND huyện M; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND xã X, huyện M, tỉnh T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn M - Chủ tịch UBND xã X; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Các thành viên hộ ông Bùi Văn N: Bà Đinh Thị T và anh Bùi Văn K (vợ và con trai); vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện M, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc T, ông Bùi Quang A.

Người kháng cáo: Ông Bùi Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 04/11/2004, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh T ban hành Quyết định số 3506/QĐ-UB thu hồi 158.784m^2 đất tại xã X, huyện M giao cho Ban Quản lý Dự án 5 - Bộ Giao thông vận tải để xây dựng đường Hồ Chí Minh từ Km 95+600 đến Km 100. Theo đó, hộ gia đình ông Bùi Văn N bị thu hồi 400m^2 đất ở, 653m^2 đất vườn tại thửa 211, tờ bản đồ 08; 901m^2 đất màu tại thửa số 200, tờ bản đồ 08; 136m^2 đất màu tại thửa 176, tờ bản đồ 07 Bản đồ tuyến đường Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đã ban hành Quyết định số 4043/QĐ-CT ngày 15/12/2004, Quyết định số 4205/QĐ-CT ngày 24/12/2004, Quyết định số 457/QĐ-CT ngày 15/02/2005 và Quyết định số 526/QĐ-CT ngày 23/02/2005 về việc phê duyệt dự toán bồi thường thực hiện Dự án đường Hồ Chí Minh từ Km 95+600 đến Km 100 qua xã X, huyện M, tỉnh T. Theo đó, gia đình ông Bùi Văn N được bồi thường đất ở với giá 40.000đ/m^2, đất vườn 18.000đ/m^2, đất trồng màu 9.800đ/m^2. Đến tháng 02/2005, ông N đã nhận đủ số tiền bồi thường về đất là 37.916.600đ và các khoản bồi thường, hỗ trợ khác .

Ngày 24/11/2017, cho rằng UBND huyện M thu hồi đất năm 2005 nhưng khi thực hiện bồi thường áp dụng đơn giá cũ không áp dụng đơn giá năm 2005, ông Bùi Ngọc T và ông Bùi Quang A đại diện cho 54 hộ dân ở xã X, huyện M (trong đó có ông Bùi Văn N) có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện M.

Ngày 19/01/2018, Chủ tịch UBND huyện M ban hành Quyết định số 90/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của các hộ dân.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện M, ông Bùi Ngọc T và ông Bùi Quang A đại diện cho các hộ dân tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh T với nội dung: Đất ở của 54 hộ dân xã X nằm ở vị trí 1 khu vực 2 nhưng UBND huyện M xác định vị trí 3 khu vực 2 là không đúng; UBND huyện M không bồi thường theo Quyết định số

4307/2004/UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh quy định đơn giá các loại đất trên địa bàn tỉnh T là không đảm bảo quyền lợi cho các hộ dân.

Ngày 30/3/2018, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1096/QĐ-UBND với nội dung: Khiếu nại của ông Bùi Ngọc T và ông Bùi Quang A là không có cơ sở.

Không đồng ý với các quyết định giải quyết khiếu nại trên, ông Bùi Văn N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết: Hủy Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh T và Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện M, yêu cầu áp giá bồi thường lại cho gia đình ông theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC-ST ngày 30/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định: Bác đơn khởi kiện của ông Bùi Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện M, hủy Quyết định số 1096/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Bùi Ngọc T, ông Bùi Quang A và một số công dân xã X, huyện M và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện bồi thường lại đối với hộ ông Bùi Văn N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/9/2019, ông Bùi Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Bùi Văn N, ông Bùi Quang A và ông Bùi Ngọc T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 20/11/2018, ông Bùi Văn N khởi kiện đề nghị hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện M và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh T là khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý giải quyết theo đúng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện M và Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh T:

[2.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành: Chủ tịch UBND huyện M và Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là đúng quy định tại Điều 18, Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Về xác định vị trí đất ở: Tháng 3/2004, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện M đã tiến hành kiểm kê xong cho hộ gia đình ông N. Tại thời điểm kiểm kê, áp giá, chi trả bồi thường cho hộ gia đình ông N thì UBND huyện M chưa quy định phân loại đất theo khu vực 1, 2, 3 và vị trí 1, 2, 3 của khu vực tương ứng. Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện M đã áp dụng "Bảng phân loại đường và vị trí để xác định giá đất" ban hành kèm theo Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 của UBND huyện M, theo đó xác định: *"Khu vực dọc đường Hồ Chí Minh thuộc xã X là đất thuộc vị trí 1, đường loại III"*, là đúng quy định. Khiếu nại của gia đình ông N yêu cầu được áp giá bồi thường đất ở theo vị trí 1, khu vực 2 của xã miền núi là không có căn cứ.

[2.2.2] Về việc áp giá bồi thường đất ở: Tại Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh T chỉ quy định khung giá đất dân cư nông thôn đối với xã miền núi có giá thấp nhất là 5.600đ/m^2, cao nhất là 16.100đ/m^2 và tại Điều 2 của Quyết định này *"Giao cho Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ tiêu chuẩn phân loại đường phố để quy định loại đường phố thuộc phạm vi quản lý làm cơ sở xác định giá đất và mức thu tiền đất"*. Theo đó, ngày 10/3/2004, UBND huyện M đã ban hành Quyết định số 88/QĐ-UBND về việc *"quy định giá các loại đất"*, trong đó khu vực dọc đường Hồ Chí Minh tại xã X thuộc vị trí 1 của đường loại III, có giá 35.000đ/m^2. Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 4043/QĐ-CT ngày 15/12/2004 phê duyệt giá bồi thường về đất ở cho các hộ dân ở xã X là 35.000đ/m^2. Xuất phát từ tình hình của xã X là xã đặc biệt khó khăn, Chủ tịch UBND tỉnh T đã có Văn bản số 3207/TB-UBND ngày 16/8/2004 chỉ đạo nâng mức giá bồi thường thiệt hại và hỗ trợ theo đơn giá giáp ranh của tỉnh Hòa Bình. Ngày 30/12/2004, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 4307/QĐ-UBND về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh T để thay thế Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003. Vì vậy, ngày 15/02/2005, UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 457/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh tăng dự toán bồi thường dự án đường Hồ Chí Minh qua xã X về đất ở cho tất cả các hộ thêm 5.000đ/m^2. Như vậy, hộ gia đình ông N được bồi thường về đất ở là 40.000đ/m^2 tại thời điểm tháng 02/2005 là cao hơn đơn giá tại Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 của UBND huyện M và bằng với giá đất ở vị trí 3 của khu vực 1, xã miền núi theo Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh T (cũng là 40.000đ/m^2).

[2.2.3] Về việc áp giá bồi thường đất nông nghiệp và đất vườn: Ngày 23/02/2005, Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 526/QĐ-CT phê duyệt điều chỉnh dự toán bồi thường về giá đất vườn, đất nông nghiệp và tăng thêm mức hỗ trợ đời sống. Theo đó, hộ gia đình ông N được bồi thường đất sản xuất nông nghiệp với đơn giá 9.800đ/m^2, đất vườn với đơn giá 18.000đ/m^2 là đã được đảm bảo quyền lợi.

[3] Tại các Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện M và Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Bùi Ngọc T, ông Bùi Quang

A và một số công dân xã X, huyện M đã không chấp nhận khiếu nại là có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm đã bác các yêu cầu của ông N đề nghị huỷ các quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên và bác yêu cầu được áp giá bồi thường lại cho gia đình ông N là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N.

[4] Về án phí: Hộ ông N thuộc xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt biệt khó khăn, là đối tượng được trợ giúp pháp lý nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, án phí và lệ phí Tòa án:

Bác yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn N; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Về án phí: Ông Bùi Văn N không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND CC tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh T;
- TAND tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, P.HCTP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình